



Bản Thông Tin An Toàn

FIRE RETARDANT ADDITIVES

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu (GHS)

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

MỤC 1: Lai lịch chất/hỗn hợp và công ty/đơn vị đảm nhiệm

1.1. Định danh sản phẩm

Tên Sản Phẩm:

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Chất/hỗn hợp tinh khiết

Chất

Tên Hóa Chất	Số CAS	Số đăng ký REACH (Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép, và Hạn Chế về Hóa Chất)	TSCA (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc): Hoa Kỳ	GHS Phân loại	% trọng lượng
Aluminium oxide	1344-28-1	01-2119529248-35-xxxx 01-2119529248-35-0017	A	Không được phân loại.	>99

1.2. Công dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và công dụng được khuyến nên tránh

Công Dụng Đề Nghị

Công nghiệp Mài mòn (các) chất hấp phụ Chất xúc tác Chất độn

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp bản thông tin an toàn

Công ty:

MARTINSWERK GmbH
Kölner Strasse 110
50127 Bergheim
Germany
Tel. : +49-2271-90.22.78
Fax. : +49-2271-90.27.17

Internet

www.hubermaterials.com

E-mail

hubermaterials@huber.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

CHEMTREC: +1 800 424 9300 or International +1 703 527 3887

MỤC 2: Nhận Diện Hiểm Họa

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

GHS Phân loại

Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm theo hướng dẫn GHS của Liên Hợp Quốc (UN) và không yêu cầu phải ghi nhãn

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 2 of 11

Nhận diện hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý Không được phân loại.

Các Hiểm Họa Cho Sức Khỏe Không được phân loại

Hiểm họa môi trường Không được phân loại.

2.2. Các thành phần của nhãn

Ký Hiệu/Hình Đồ Không có

Từ Cảnh Báo Không có

Tiêu Ngữ Đề Phòng

Phòng ngừa Sử dụng biện pháp vệ sinh công nghiệp tốt
Không được thao tác khi chưa đọc và hiểu tất cả các biện pháp đề phòng an toàn
Rửa cẩn thận sau khi thao tác
Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt
Không hít bụi

Ứng phó KHI BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước
NEU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
KHI HÍT PHẢI: Đưa ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở
Khi nuốt phải, hãy súc miệng bằng nước (chỉ khi người đó còn tỉnh)
Uống nhiều nước

Bảo quản Bảo quản xa các vật liệu không tương thích.

Thải bỏ Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng theo các quy định của địa phương.

Thông Tin Thêm: Không có.

2.3. Các hiểm họa khác Không có thông tin.

MỤC 3: Thành Phần Cấu Tạo/Thông Tin Về Thành Phần

Chất/hỗn hợp tinh khiết

Chất

Tên Hóa Chất	Số CAS	TSCA (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc): Hoa Kỳ	Số đăng ký REACH (Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép, và Hạn Chế về Hóa Chất)	GHS Phân loại	% trọng lượng
Aluminium oxide	1344-28-1	A	01-2119529248-35-xx xx 01-2119529248-35-00 17	Không được phân loại.	>99

MỤC 4: Các biện pháp sơ cứu

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 3 of 11

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hướng Dẫn Chung

Khi nghi ngờ hoặc thấy có triệu chứng, tìm bác sĩ hướng dẫn. Phải chắc chắn cho nhân viên y tế biết (các) vật liệu có liên quan để họ sử dụng các biện pháp phòng ngừa để tự bảo vệ.

Tiếp Xúc Với Mắt

Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, lấy kính tiếp xúc ra rồi rửa ngay lập tức bằng nhiều nước, trong lúc rửa kéo các mí mắt ra, trong thời gian ít nhất 15 phút.

Tiếp Xúc Với Da

Rửa bằng nhiều xà phòng và nước.

Hít phải

Nếu khó thở, đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở.

Ăn phải

Súc sạch miệng với nước.

Hiểm họa hít phải qua miệng

Không được xem là đường tiếp xúc.

Bác Sĩ Cần Lưu Ý

Điều trị triệu chứng.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Bụi tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng cơ học. Tiếp xúc với bụi có thể bị kích ứng cơ học hoặc khô da.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Nên điều trị triệu chứng và điều trị hỗ trợ.

MỤC 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

Xịt nước (phun sương). Bọt. Hóa chất khô. Cacbon dioxyt (CO₂).

Chất Chữa Cháy Không Phù Hợp

Chưa được biết.

5.2. Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Chưa được biết.

5.3. Hướng dẫn cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Sử dụng thiết bị thở độc lập và trang phục bảo hộ chống hóa chất.

Các biện pháp chữa cháy

Trong trường hợp cháy và/hoặc nổ, không hít khói.

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 4 of 11

MỤC 6: Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp Bảo đảm thông khí đầy đủ. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo hướng dẫn ở Mục 8. Tránh tạo thành bụi. Giữ người không được phép tránh xa.

Với người không phải là nhân viên ứng cứu khẩn cấp Giữ người không được phép tránh xa.

Với nhân viên ứng cứu khẩn cấp Giữ người không được phép tránh xa. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo hướng dẫn ở Mục 8.

6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường Tránh không cho chảy vào kênh rạch hoặc cống rãnh.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch Các Phương Pháp Ngăn Chặn : Ngăn ngừa tiếp tục rò rỉ hoặc tràn đổ nếu thực hiện được an toàn
Biện Pháp Làm Sạch : Quét gom rồi xúc vào thùng đựng thích hợp để thải bỏ

6.4. Tham khảo các mục khác Mục 8: Kiểm soát tiếp xúc và bảo vệ cá nhân. Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

MỤC 7: Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn Giảm thiểu phát sinh và tích tụ bụi
Sử dụng biện pháp hút thoát khí tại chỗ
Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ Bảo quản xa các vật liệu không tương thích
Giữ dụng cụ đựng thật kín và khô

7.3. (Các) công dụng đặc biệt cho người dùng trực tiếp Không có thông tin.

MỤC 8: Kiểm soát tiếp xúc/bảo vệ cá nhân

Các Giới Hạn Tiếp Xúc

Thực hiện thông khí và hút thoát khí đầy đủ tại những điểm quan trọng

Aluminium oxide

ACGIH

TWA: 10 mg/m³

TLV của ACGIH

TWA: 1 mg/m³ respirable fraction

OSHA (Cơ Quan Quản Lý An Toàn

TWA: 15 mg/m³ total dust

Lao Động và Sức Khỏe Nghề Nghiệp)

TWA: 5 mg/m³ respirable fraction
(vacated) TWA: 10 mg/m³ total dust

(vacated) TWA: 5 mg/m³ respirable fraction

Argentina

TLV-CMP: 10 mg/m³

Úc

TWA: 10 mg/m³

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 5 of 11

Úc	OEL: 10 mg/m ³
Trung Quốc	TWA: 4 mg/m ³ total dust
Trung Quốc	STEL: 8 mg/m ³ total dust
Columbia	TWA (CMP: 8-hour: 1 mg/m ³
Hồng Kông	TWA: 10 mg/m ³
Ấn Độ	TWA: Not established
Indonesia	TWA: 10 mg/m ³
Nhật Bản	ISHL TLV: Not established
Nhật Bản	JSOH TWA: 0.5 mg/m ³ (Class 1 (alumina); respirable dust) 2 mg/m ³ (Class 1 (alumina); total dust)
Hàn Quốc	TWA: 10 mg/m ³
Malaysia	TWA: 10 mg/m ³
Mexico	TWA 10 mg/m ³
New Zealand	TWA: 10 mg/m ³
Singapore	TWA: 10MGM3
Đài Loan	Not established
Đài Loan	5 mg/m ³ (respirable dust)
	10 mg/m ³ (total dust)
Thái Lan	Not established
Việt Nam	TWA: 2 mg/m ³
Việt Nam	STEL: 4 mg/m ³

Biện Pháp Kỹ Thuật

Không được thao tác khi chưa đọc và hiểu tất cả các biện pháp để phòng an toàn
Bảo đảm thông khí đầy đủ, nhất là ở những khu vực có không gian hạn chế
Thiết lập một tiêu chuẩn tốt cho biện pháp thông khí có kiểm soát (từ 10 đến 15 lần thay không khí mỗi giờ)
Sử dụng biện pháp hút thoát khí để giữ cho nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc
Trong trường hợp thiếu thông khí, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp phù hợp

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân

Biện Pháp Bảo Vệ Mắt/Mặt	Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ)
Bảo Vệ Da và Cơ Thể	Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp
Bảo Vệ Tay	Găng tay không thấm
Bảo Vệ Đường Hô Hấp	Khi công nhân gặp phải những nồng độ cao hơn giới hạn tiếp xúc họ phải sử dụng thiết bị thở được chứng nhận phù hợp
Các Biện Pháp Vệ Sinh	Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn
Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc với môi trường	Thải bỏ theo quy định của địa phương

MỤC 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Ngoại quan:

Trạng Thái Vật Lý	Rắn Bột
Màu	Trắng
Mùi	Không mùi

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 6 of 11

Ngưỡng Phát Hiện Mùi	Không có thông tin
pH:	Không có
Điểm chảy / Điểm đông	2000 °C (3632 °F) (1013 hPa)
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	2980 °C (5396 °F) (1013 hPa)
Điểm Chớp Cháy:	Không áp dụng. Sản phẩm/Chất là vô cơ. Rắn.
Tốc Độ Bay Hơi	Không áp dụng. Điểm Chảy : > 300 °C
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có thông tin
Giới hạn cháy trên:	
Giới hạn cháy dưới	
Áp Suất Hơi	1 hPa (2158 °C)
Tỷ Trọng Hơi	Không áp dụng Điểm Chảy : > 300 °C
Tỷ Trọng Tương Đối	4 g/cm ³ (20°C)
Độ Tan Trong Nước	Không tan
Độ tan trong các dung môi khác	Không có thông tin
Hệ số phân tách	Không áp dụng Sản phẩm/Chất là vô cơ
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy	Aluminum oxide has no potential to explode.
Nhiệt Độ Phân Hủy	~2000 °C (> 2050 °C)
Độ nhớt động học	Không áp dụng Rắn
Độ nhớt động lực học	Không áp dụng Rắn
Tính Chất Nổ	Không có
Tính Chất Oxy Hóa	Không có

MỤC 10: Độ bền và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng	Không có dữ liệu
10.2. Độ bền hóa học	Bền trong các điều kiện thông thường
10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Không có trong điều kiện xử lý bình thường
10.4. Các điều kiện cần tránh	Vật liệu tương kỵ Nhiệt Độ Phân Hủy ~ 2000 °C (> 2050°C) < / =0.3% : Al ₂ O ₃ , Nước
10.5. Vật liệu tương kỵ	Các axit mạnh
10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Chưa được biết

MỤC 11: Thông tin về độc tính

Thông Tin Chung

Người sử dụng nên xem xét các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp của quốc gia hoặc các giá trị tương đương khác.

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 7 of 11

Thông tin về các Đường Tiếp Xúc Có Thể Gặp

Hít phải	Không hít bụi
Da	Tránh tiếp xúc kéo dài và nhiều lần với da Tiếp xúc với bụi có thể bị kích ứng cơ học hoặc khô da
Mắt	Tránh tiếp xúc với mắt Bụi tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng cơ học
Ăn phải	Ăn phải có khả năng không phải là đường tiếp xúc
Hiểm họa hít phải qua miệng	Không được xem là đường tiếp xúc.

11.1. Thông tin về các tác dụng độc

Aluminium oxide

Tổn thương nặng/kích ứng mạnh cho mắt	Không kích ứng : Thở
Ăn Mòn/Kích Ứng Da	Không kích ứng : Thở
Khả năng gây đột biến gen	ngoài cơ thể trong cơ thể Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại
Các Tác Dụng Cho Sinh Sản	No indication of effects on fertility. No indication of effects on developmental toxicity.
Các Tác Dụng Trên Cơ Quan Đích	Phổi
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần	Không có thông tin
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc nhiều lần	Độc tính liều nhiều lần Hít phải 28-d Chuột NOAEL (Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại) 70 mg(Al)/m ³ Độc tính liều nhiều lần 1- Năm Chuột NOAEL (Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại) >=30 mg Al/kg bw

Độc Tính Cấp Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại

Độc Tính Lâu Dài Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Các Tác Dụng Lâu Dài Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại

Tổn thương nặng/kích ứng mạnh cho mắt Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại

Ăn Mòn/Kích Ứng Da Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại

Gây Mẫn Cảm Da Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại

Khả năng gây đột biến gen Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại

Các Tác Dụng Cho Sinh Sản Sản phẩm này không chứa bất kỳ hiểm họa nào đã biết hoặc nghi ngờ cho chức năng sinh sản.

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 8 of 11

Độc Tính Sinh Sản	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.
Khả năng gây ung thư	Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất gây ung thư hoặc có khả năng chất gây ung thư nào có trong danh mục của OSHA, IARC hoặc NTP.
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.
Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc nhiều lần	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độc tính sinh thái	Tan rất ít. Không được xem là có hại cho thủy sinh vật.
Aluminium oxide Phân Loại WGK (AwSV)	1346. WGK: nwg
12.2. Độ bền và khả năng phân hủy	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ.
12.3. Khả năng tích tụ sinh học	Không có khả năng phân hủy sinh học.
Hệ số tích tụ sinh học (BCF)	Không có dữ liệu.
12.4. Di Chuyển Trong Đất	Không có.
12.5. Kết quả đánh giá PBT (Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Rất Bền, Rất Tích Tụ Sinh Học)	Chất này không đạt tiêu chuẩn để phân loại là chất PBT(bền, tích tụ sinh học, độc) hoặc vPvB (rất bền, rất tích tụ sinh học).
12.6. Các Tác Dụng Có Hại Khác	Chưa được biết

MỤC 13: Xem Xét Về Việc Thải Bỏ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Các Phương Pháp Thải Bỏ	Việc thải bỏ phải phù hợp với luật pháp và quy định hiện hành của địa phương, khu vực, và quốc gia.
--------------------------------	---

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 9 of 11

Bao Bì Đã Bị Nhiễm

Dụng cụ đựng đã cặn phải được chuyển đến cơ sở xử lý chất thải được chấp thuận để tái chế hoặc thải bỏ. Không sử dụng lại thùng chứa.

Các mã chất thải

Người dùng nên ấn định mã chất thải theo ứng dụng mà sản phẩm đã dùng

Aluminium oxide

Phân Loại WGK (AwSV)

1346. WGK: nwg

MỤC 14: Thông tin về vận chuyển

Phương Thức Vận Chuyển (Đường Bộ, Đường Sông/Biển, Đường Sắt)

TDG -Canada	Không được quy định
DOT	Không được quy định
ADR	Không được quy định
RID	Không được quy định
ADN	Không được quy định
IATA	Không được quy định
IMDG/IMO	Không được quy định
ICAO	Không được quy định

14.1. Số UN Không có

14.2. Tên riêng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN) Không có

14.3. (các) nhóm hiểm họa vận chuyển Không có

14.4. Nhóm đóng gói Không có

14.5. Các hiểm họa cho môi trường Không

14.6. Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng Không áp dụng

14.7. Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

MỤC 15: Thông tin về quy định

15.1. Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Danh Mục Toàn Cầu

Chất/hỗn hợp tinh khiết Chất

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 10 of 11

Tên Hóa Chất	Số CAS	Số EC	Số đăng ký REACH (Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép, và Hạn Chế về Hóa Chất)	Úc (Danh Mục Hóa Chất - AICS)	Canada (DSL)	Trung Quốc (IECSC)	Nhật Bản	Hàn Quốc (KECL)	Mexico	New Zealand	Philippin (PICCS)	Đài Loan	TSCA (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc): Hoa Kỳ
Aluminium oxide	1344-28-1	215-691-6	01-211952 9248-35-x xxx 01-211952 9248-35-0 017	Y	Y	Y	(1)-23 (ENCS)(IS HL)	KE-01012	Y	Y	Y	Y	A

Chú giải X / Y: Phù hợp ; A: Active ; - / N: Được miễn / Không Có Trong Danh Mục

Đức

Tan rất ít Không được xem là có hại cho thủy sinh vật

Aluminium oxide

Phân Loại WGK (AwSV) 1346. WGK: nwg

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Việc Đánh Giá An Toàn Hóa Chất đã được thực hiện cho chất này

MỤC 16 - Thông tin khác

Nơi Soạn Thảo

Huber Engineered Materials Global Regulatory Affairs
email: regulatory.affairs@huber.com.

GHS Phân loại

Sản phẩm này không được phân loại là nguy hiểm theo hướng dẫn GHS của Liên Hợp Quốc (UN) và không yêu cầu phải ghi nhãn

Ký Hiệu/Hình Đồ

Không có

Từ Cảnh Báo

Không có

Tiêu ngữ hiểm họa

Không có

Nhận diện hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý

Không được phân loại

Các Hiểm Họa Cho Sức Khỏe Không được phân loại

Hiểm họa môi trường

Không được phân loại

TIÊU ĐỀ ĐẦU TRANG

HUBER

Bản Thông Tin An Toàn

Martoxid® PC 12; Martoxid® PC 12/1; Martoxid® PC 12/2; Martoxid® PC 12/3

Ngày Ban Hành: 06/10/2020

Ngày In: 06/10/2020

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 1.3

Page 11 of 11

Các từ viết tắt

Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)
Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế (IATA)
Quy Định Quốc Tế về Vận Chuyển Đường Biển Hàng Hóa Gây Nguy Hiểm (IMDG)
Cơ Sở Dữ Liệu Thống Nhất Quốc Tế Về Thông Tin Hóa Chất (IUCLID)
Tình trạng và phân loại theo Hệ Thống Thông Tin Vật Liệu Nguy Hiểm Tại Nơi Làm Việc (WHMIS)
SARA của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường (EPA) Tiêu đề III Mục 312 (40 CFR 370) Phân Loại Hiểm
Họa
DOT (Bộ Giao Thông Vận Tải)
OSHA (Cơ Quan Quản Lý An Toàn Lao Động và Sức Khỏe Nghề Nghiệp thuộc Bộ Lao Động Hoa Kỳ)
TWA - Time-Weighted Average (Nồng Độ Bình Quân Có Thể Tiếp Xúc)
Mục 313 Tiêu Đề III của Đạo Luật Sửa Đổi và Tái Cấp Phép Chương Trình Nhận Diện-Xử Lý-Ngăn
Ngừa Phát Tán Chất Độc Quốc Gia (Superfund) năm 1986 (SARA)
Quy Định (EC 1272/2008) về Phân Loại, Ghi Nhận và Đóng Gói Các Chất và Hỗn Hợp (CLP)
PPE - Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân
NIOSH - Viện Quốc Gia về An Toàn Lao Động và Bệnh Nghề Nghiệp
TDG (Quy Định Về Vận Chuyển Hàng Nguy Hiểm) Canada
CERCLA (Đạo Luật Tổng Quát về Độc Phổ, Bồi Thường, và Trách Nhiệm Môi Trường)
Số Lượng Phải Báo Cáo (RQ) (RQ/% trong hỗn hợp)
STEL - Short Term Exposure Limit (Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn)
TLV® - Threshold Limit Value (Giá Trị Giới Hạn Ngưỡng)
Mức Không Tác Dụng Suy Diễn (DNEL)
SVHC: chất ứng viên có mối lo ngại rất cao Chất có Mối Lo Ngại Rất Cao cần Cấp Phép:
Vận chuyển đường bộ ADR/RID
Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)
Nhu cầu oxy hóa học (COD)
ICAO (đường không)
(IMDG) Quy Định Quốc Tế về Vận Chuyển Đường Biển Hàng Hóa Gây Nguy Hiểm
Thiết Bị Thở Độc Lập (SCBA) Có Áp Suất Dương
Nồng độ dự đoán không tác dụng (PNEC)
Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu (GHS)

Tuyên bố miễn trách Thông tin cung cấp trong Bản Thông tin an toàn này là chính xác theo tất cả sự hiểu biết, thông tin và sự tin tưởng của chúng tôi vào ngày ban hành thông tin. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế để hướng dẫn cho việc thao tác, sử dụng, xử lý, bảo quản, vận chuyển, thải bỏ và phóng thích an toàn và không nên được xem là một sự bảo đảm hay đặc điểm của chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan đến riêng vật liệu đề cập và sẽ không hợp lệ khi vật liệu đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bất kỳ quá trình chế biến nào, nếu không được nêu rõ trong tài liệu này.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn